

Số: 13 /2024/QĐ-UBND

Quảng Ninh, ngày 15 tháng 4 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

V/v sửa đổi, bổ sung Bảng giá tính thuế Tài nguyên ban hành kèm theo Quyết định số 34/2023/QĐ-UBND ngày 14/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh đối với Than do Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam khai thác và Than do Tổng Công ty Đông Bắc khai thác

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Thuế tài nguyên ngày 25 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Quản lý Thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;

Căn cứ Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật Thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế;

Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về Thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau; Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính "Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau";

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 1388 /TTr-STC ngày 25 tháng 3 năm 2024, Báo cáo thẩm định số 62/BC-STP ngày 19 tháng 3 năm 2024 của Sở Tư pháp và ý kiến đồng ý của thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Bảng giá tính thuế Tài nguyên ban hành kèm theo Quyết định số 34/2023/QĐ-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

1. Bổ sung Bảng giá tính thuế Tài nguyên đối với Than do Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam khai thác và Than do Tổng Công ty Đông Bắc khai thác theo Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Các nội dung khác không quy định tại Quyết định này được thực hiện theo quy định của Luật Thuế tài nguyên ngày 25 tháng 11 năm 2009; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế ngày 26 tháng 11 năm 2014; Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên; Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên; Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau; Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 và các văn bản khác có liên quan.

2. Bãi bỏ 20 mã nhóm loại tài nguyên do Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (TKV) khai thác và 13 mã nhóm loại tài nguyên do Tổng Công ty Đông Bắc khai thác được quy định tại Quyết định số 47/2022/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh, cụ thể:

a) Mã nhóm loại tài nguyên do Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (TKV) khai thác, gồm:

- + Mã nhóm II160201, II170201 (Than cục xô: 1a; 1b; 1c);
- + Mã nhóm II160202, II170202 (Than cục: 2a; 2b);
- + Mã nhóm II160204, II170204 (Than cục: 4a, 4b);
- + Mã nhóm II160205, II170205 (Than cục 5b);
- + Mã nhóm II160207, II170207 (Than cục đơn: 7c);
- + Mã nhóm II160208, II170208 (Than cục đơn: 8c);
- + Mã nhóm II160304, II170304 (Than cám: 4b);
- + Mã nhóm II160305, II170305 (Than cám 5b);
- + Mã nhóm II160306, II170306 (Than cám: 6a, 6b);
- + Mã nhóm II160307, II170307 (Than cám: 7b; 7c);
- + Ngoài Khung giá: Than cám 8a, 8b, 8c;
- + Mã nhóm II1601, II1701 (Than sạch trong than khai thác).

b) Mã nhóm loại tài nguyên do Tổng Công ty Đông Bắc khai thác, gồm:

- + Mã nhóm II160201, II170201 (Than cục xô: 1b; 1c; Than cục 4a.2);
- + Mã nhóm II160304, II170304 (Than cám: 4b.1);
- + Mã nhóm II160305, II170305 (Than cám: 5a.1; 5a.4; 5b.1; 5b.4);
- + Mã nhóm II160306, II170306 (Than cám: 6a.1; 6b.4);
- + Mã nhóm II160307, II170307 (Than cám: 7bHG; 7cMK);
- + Ngoài Khung giá: Than cám 8cMK.

3. Bãi bỏ 03 mã nhóm loại tài nguyên do Tổng Công ty Đông Bắc khai thác được quy định tại Quyết định số 21/2023/QĐ-UBND ngày 27 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh, cụ thể:

- + Mã nhóm II 160306, II170306 (Than cám 6a.4, Than cám 6b.1);
- + Ngoài Khung giá: Than cám 8cHG.

4. Bãi bỏ 07 mã nhóm loại tài nguyên do Tổng Công ty Đông Bắc khai thác được quy định tại Quyết định số 09/2022/QĐ-UBND ngày 01 tháng 02 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh, cụ thể:

- + Mã nhóm II160201, II170201 (Than cục xô 1a);
- + Mã nhóm II160204, II170204 (Than cục 4a.1, Than cục 4b.1).
- + Mã nhóm II160307, II170307 (Than cám: 7b; 7c);
- + Ngoài Khung giá (Than cám 8a, 8b).

Điều 2. Đối tượng chịu thuế và người nộp thuế theo quy định tại Điều 2 và Điều 3 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính “Hướng dẫn về Thuế Tài nguyên”.

Điều 3. Điều khoản chuyển tiếp

Đối với các mã nhóm, loại tài nguyên còn lại quy định tại các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: Số 02/2024/QĐ-UBND ngày 12 tháng 01 năm 2024; số 34/2023/QĐ-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2023; số 21/2023/QĐ-UBND ngày 27 tháng 7 năm 2023; số 47/2022/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2022; số 46/2022/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2022 và số 09/2022/QĐ-UBND ngày 01 tháng 02 năm 2022 thì tiếp tục thực hiện theo quy định.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 26 tháng 4 năm 2024
2. Trường hợp điều chỉnh, bổ sung khung giá, giá bán của tài nguyên có biến động lớn ngoài khung giá tính thuế tài nguyên: thực hiện theo quy định tại khoản 2, 3, 4 Điều 6 Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3. Đối với điều chỉnh, bổ sung bảng giá tính thuế tài nguyên:

Giao Cục Thuế tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường trong quá trình thi hành quyết định, kiểm tra, giám sát thực hiện kê khai, quyết toán thuế tài nguyên, tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước có phát sinh loại tài nguyên ngoài quyết định này, tài nguyên có biến động lớn (tăng từ 20% trở lên so với mức giá tối đa hoặc giảm từ 20% trở lên so với mức giá tối thiểu của khung giá), thì có văn bản đề nghị điều chỉnh, bổ sung bảng giá tính thuế tài nguyên gửi Sở Tài chính để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh có văn bản trao đổi với Bộ Tài chính theo quy định tại Điều 6 Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

4. Giá tính thuế tài nguyên đối với trường hợp tài nguyên khai thác không bán ra mà phải qua sản xuất, chế biến thành sản phẩm công nghiệp mới bán ra:

Giao Cục Thuế tỉnh trong quá trình thi hành quyết định, thanh kiểm tra, giám sát thực hiện kê khai, quyết toán thuế tài nguyên có phát sinh tài nguyên khai thác được đưa vào sản xuất, chế biến thành sản phẩm công nghiệp mới bán ra (có phương án xác định chi phí chế biến công nghiệp của công đoạn chế biến từ sản phẩm tài nguyên thành sản phẩm công nghiệp của đơn vị khai thác tài nguyên), thì có văn bản đề nghị, kèm theo phương án xác định chi phí chế biến được trừ của đơn vị khai thác tài nguyên gửi Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Cục Thuế tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường và cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành có liên quan thống nhất, xác định trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt điều chỉnh, bổ sung.

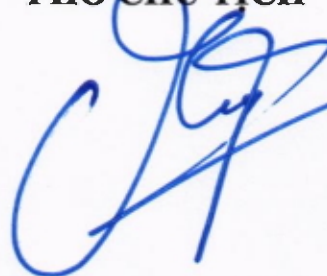
Điều 5. Các Ông (bà): Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Cục Trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ quyết định thi hành.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Bộ Tài chính; Bộ Tư pháp; Bộ Tài nguyên và Môi trường (báo cáo);
- TT Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (báo cáo);
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Trung tâm thông tin (công báo);
- V0, V1-V3, TM3-5, CN;
- Lưu: VT, TM6.

05 bản, QĐ09-giá

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nghiêm Xuân Cường

PHỤ LỤC: Bảng giá tính thuế Tài nguyên đối với Than do Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam khai thác và Than do Tổng Công ty Đông Bắc khai thác

(Kèm theo Quyết định số 13 /2024/QĐ-UBND ngày 15 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh)

MÃ NHÓM, LOẠI TÀI NGUYÊN (Theo tên gọi tại Thông tư 05/2020/TT-BTC ngày 20/01/2020 của Bộ Tài chính)	Đơn vị tính	Mức giá (đồng)	
*	THAN DO TẬP ĐOÀN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM KHAI THÁC (27 loại)		
II1602 II1702	Than cục		
II160201 II170201	Than cục xô 1a	tấn	4.471.947
	Than cục xô 1b	tấn	4.133.811
	Than cục xô 1c	tấn	3.963.586
II160202 II170202	Than cục 2a	tấn	4.358.811
	Than cục 2b	tấn	4.220.811
II160204 II170204	Than cục 4a	tấn	5.730.382
	Than cục 4b	tấn	3.995.811
II160205 II170205	Than cục 5b	tấn	3.938.811
	Than cục 6c	tấn	3.011.348
II160207 II170207	Than cục đơn 7c	tấn	2.040.811
II160208 II170208	Than cục đơn 8b	tấn	1.282.000
	Than cục đơn 8c	tấn	1.194.969
II1603 II1703	Than Cám		
II160304 II170304	Than cám 4b	tấn	2.859.126
II160305 II170305	Than cám 5b	tấn	1.974.883
II160306 II170306	Than cám 6a	tấn	1.560.574
	Than cám 6b	tấn	1.294.463
II160307 II170307	Than cám 7b	tấn	1.096.591
	Than cám 7c	tấn	897.291
Bổ sung ngoài Khung giá	Than cám 8a	tấn	647.137
	Than cám 8b	tấn	455.732
	Than cám 8c	tấn	252.811
II1604 II1704	Than bùn		
II160404 II170404	Than bùn tuyển 4b	tấn	735.811
II1601 II1701	Than sạch trong than khai thác		
Bổ sung ngoài Khung giá	Đá thải sau sàng độ tro AK>78%	tấn	16.803
	Cám đá độ tro AK>75%	tấn	90.000
	Bùn thải qua sơ tuyển	tấn	286.492
	Đất đá lẫn than bùn	tấn	228.160

MÃ NHÓM, LOẠI TÀI NGUYÊN (Theo tên gọi tại Thông tư 05/2020/TT-BTC ngày 20/01/2020 của Bộ Tài chính)		Đơn vị tính	Mức giá (đồng)
* THAN DO TỔNG CÔNG TY THAN ĐÔNG BẮC KHAI THÁC (21 loại)			
III1602 III1702	Than cục		
III160201 III170201	Than cục xô 1a	tấn	4.566.439
	Than cục xô 1b	tấn	4.094.439
	Than cục xô 1c	tấn	3.858.209
III160204 III170204	Than cục 4a.1	tấn	3.422.439
	Than cục 4a.2	tấn	5.802.439
	Than cục 4b.1	tấn	4.899.439
III1603 III1703	Than cám		
III160304 III170304	Than cám 4b.1	tấn	2.328.206
III160305 III170305	Than cám 5a.1	tấn	1.838.198
	Than cám 5a.4	tấn	1.695.439
	Than cám 5b.1	tấn	1.647.114
	Than cám 5b.4	tấn	1.567.623
III160306 III170306	Than cám 6a.1	tấn	1.595.855
	Than cám 6a.4	tấn	1.548.823
	Than cám 6b.1	tấn	1.538.228
	Than cám 6b.4	tấn	1.281.917
III160307 III170307	Than cám 7bHG	tấn	1.070.439
	Than cám 7cMK	tấn	805.439
	Than cám 7cHG	tấn	1.059.976
Bổ sung ngoài Khung giá	Than cám 8bHG	tấn	426.439
	Than cám 8cHG	tấn	226.950
	Than cám 8cMK	tấn	247.446